

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học : 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non 15B

2. Địa chỉ trụ sở chính: 57/14DE, Phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ  
Chí Minh

- Điện thoại:

- Email: mn15b.bth@tphcm.gov.vn

- Website: <http://mn15b.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

Trường Mầm non 15b là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.

Trường Mầm non 15B đã từng bước nỗ lực đầu tư nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; tạo được uy tín đối với lãnh đạo, các bậc cha mẹ trẻ em và nhân dân địa phương. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên đồng đều về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm

Môi trường làm việc của nhà trường luôn đề cao và phát huy mạnh về nề nếp, trật tự, kỷ cương, dân chủ, hoạt động trên nền tảng đạt chất lượng giáo dục theo xu thế mới. Xây dựng một môi trường học tập với cơ sở vật chất hiện đại, thân thiện để mỗi trẻ có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Là nơi để các cha mẹ học

sinh an tâm lựa chọn, ngoài ra còn đặt sự tin tưởng khi gửi trẻ đến học tập, sinh hoạt và rèn luyện.

Xây dựng đội ngũ sư phạm vững tay nghề chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; thông nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, có tâm huyết với nghề, yêu mến và gần gũi với nhà trường nơi mình đang công tác; đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của đơn vị.

Xây dựng môi trường hiện đại với đầy đủ cơ sở vật chất phù hợp để phát triển các kỹ năng, tạo bầu không khí thân thiện, tình cảm, lành mạnh giữa cô và trẻ, giữa nhà trường và cha mẹ trẻ.

Phát huy mối quan hệ hợp tác giữa cha mẹ trẻ; là cầu nối các tổ chức đoàn thể tại địa phương với nhà trường.

Thực hiện tốt Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tạo cơ hội giúp trẻ tích cực, chủ động, sáng tạo trong mọi hoạt động và phát triển đạt được các lĩnh vực mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định

### ***5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.***

Trường Mầm non 15B được thành lập theo Quyết định số 1596/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, tọa lạc tại địa chỉ số 57/14<sup>DE</sup> Điện Biên Phủ, Phường 15, quận Bình Thạnh.

Trường Mầm non 15B được xây dựng từ năm 1999, có 01 điểm với tổng diện tích 835m<sup>2</sup> (trong đó diện tích sử dụng là 1.445m<sup>2</sup>, diện tích sân chơi là 314.3m<sup>2</sup> gồm 01 trệt, 01 lầu. Có 09 phòng học, 01 phòng chức năng, 01 phòng y tế, 01 nhà bếp, 01 phòng nhân viên, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng tài vụ, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng. Sân trường có nhiều mảng xanh, đồ chơi ngoài trời được trang bị đầy đủ theo quy định, đáp ứng nhu cầu chơi và hoạt động của trẻ. Có đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật quy định và đều được xây dựng kiên cố như: hệ thống cấp nước sạch; hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện; hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc

Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Nhà trường nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh, Ủy ban nhân dân Phường 15; sự kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ

học sinh trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ. Qua quá trình nỗ lực của tập thể, nhà trường đã được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc; Bằng khen Thành phố.

Trường có chi bộ độc lập gồm 14/29 đảng viên đạt 48%, chi bộ liên tục nhiều năm liền đạt danh hiệu “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. Các tổ chức Công đoàn, Chi đoàn, Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, nhóm, lớp đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục.

Tổng số có 09 nhóm, lớp với 250 học sinh tại thời điểm tháng 9/2024. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 29 người.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

- Họ và tên : Trần Thị Hiền
- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Số điện thoại : 0913207069
- Email : hienmn17@gmail.com

**7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập trường số 1596/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 1999

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường số 7448/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 về kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Mầm non 15B nhiệm kỳ 2020-2025 của Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng*

- Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Mầm non 15B quận Bình Thạnh;

- Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non 15B quận Bình Thạnh;

- Quyết định số 18013/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non 15B quận Bình Thạnh

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục (đính kèm Quy chế làm việc của trường Mầm non 15B)

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |          | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|---------|----------|-------------------|-----|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC                    | Hạng IV | Hạng III | Hạng II           | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 29      |                  |     | 18 | 4  | 1  | 6                          |         | 16       | 5                 | 6   | 22  | 1   |          |
| I   | Giáo viên                                      | 18      |                  |     | 14 | 4  |    |                            |         | 15       | 3                 | 2   | 15  | 1   |          |
| 1   | Nhà trẻ                                        | 4       |                  |     | 2  | 2  |    |                            |         | 4        | 0                 | 0   | 4   | 0   |          |
| 2   | Mẫu giáo                                       | 14      |                  |     | 12 | 2  |    |                            |         | 11       | 3                 | 2   | 11  | 1   |          |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 3       |                  |     | 3  |    |    |                            |         | 1        | 2                 | 3   |     |     |          |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |         |          | 1                 | 1   |     |     |          |
| 2   | Phó Hiệu trưởng                                | 2       |                  |     | 2  |    |    |                            |         | 1        | 1                 | 2   |     |     |          |
| III | Nhân viên                                      | 8       |                  |     | 1  |    | 1  | 6                          |         |          |                   | 1   | 7   |     |          |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 1       |                  |     |    |    | 1  |                            |         |          |                   | 1   |     |     |          |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |         |          |                   |     | 1   |     |          |
| 3   | Thủ quỹ                                        |         |                  |     |    |    |    |                            |         |          |                   |     |     |     |          |
| 4   | Nhân viên y tế                                 |         |                  |     |    |    |    |                            |         |          |                   |     |     |     |          |
| 5   | Nhân viên khác                                 | 6       |                  |     |    |    |    | 6                          |         |          |                   |     | 6   |     |          |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT  | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                 | 09       | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                |          |                           |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                             | 09       |                           |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                         |          |                           |
| 3    | Phòng học tạm                                                                 |          |                           |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                 |          |                           |
| III  | Số điểm trường                                                                | 1        |                           |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                              | 835      | 3,08                      |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                     | 314,3    | 1,16                      |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                              |          |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 432      | 1,59                      |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         |          |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 72       | 0,26                      |
| 4    | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                          |          |                           |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           |          |                           |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 54       |                           |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 80       |                           |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                |          | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 9        | 01 bộ/nhóm (lớp)          |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          |          |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                    | 7        | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang                                         | 38       |                           |

|      |                                                                                                         |                           |                        |        |                           |        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------|---------------------------|--------|
|      | được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )                      |                           |                        |        |                           |        |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác<br>(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |                           | 01 thiết bị/nhóm (lớp) |        |                           |        |
| XI   | Nhà vệ sinh                                                                                             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                        |        |                           |        |
|      |                                                                                                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh      |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|      |                                                                                                         |                           | Chung                  | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                      | 02                        | 05                     |        | 0,26                      |        |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                 |                           |                        |        |                           |        |
|      |                                                                                                         |                           |                        |        | Có                        | Không  |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                                        |                           |                        |        | X                         |        |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                                                      |                           |                        |        | X                         |        |
| XIV  | Kết nối internet                                                                                        |                           |                        |        | X                         |        |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục                                                    |                           |                        |        | X                         |        |
| XVI  | Tường rào xây                                                                                           |                           |                        |        | X                         |        |
|      |                                                                                                         |                           |                        |        |                           |        |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Quyết định.

Nhà trường xây dựng Kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 250            |                 | 11               | 34               | 48       | 89       | 68       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 250            |                 | 11               | 34               | 48       | 89       | 68       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 250            |                 | 11               | 34               | 48       | 89       | 68       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 250            |                 | 11               | 34               | 48       | 89       | 68       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 243            |                 | 11               | 32               | 48       | 86       | 66       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 7              |                 | 0                | 2                | 0        | 3        | 2        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 239            |                 | 8                | 31               | 47       | 87       | 66       |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 11             |                 | 3                | 3                | 1        | 2        | 2        |

|    |                                                  |     |  |    |    |    |    |    |
|----|--------------------------------------------------|-----|--|----|----|----|----|----|
| 5  | Số trẻ thừa cân béo phì                          | 46  |  | 1  | 6  | 5  | 12 | 22 |
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 250 |  | 11 | 34 | 48 | 89 | 68 |
| 1  | Chương trình giáo dục nhà trẻ                    | 45  |  | 11 | 34 |    |    |    |
| 2  | Chương trình giáo dục mẫu giáo                   | 205 |  |    |    | 48 | 89 | 68 |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

| Số TT    | Nội dung                       | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó         |                   |                   |
|----------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|          |                                |                            |                               | Quỹ lương        | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| <b>I</b> | <b>Quyết toán thu</b>          | <b>9.185,1</b>             | <b>9.185,1</b>                | <b>1.217,060</b> | <b>3.180,928</b>  | <b>57,216</b>     |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu</b>             | <b>4.729,896</b>           | <b>4.729,896</b>              |                  |                   |                   |
| 1        | Số thu phí, lệ phí             |                            |                               |                  |                   |                   |
| 2        | Thu hoạt động cung ứng dịch vụ | 2.308,396                  | 2.308,396                     |                  |                   |                   |
| 3        | Thu hoạt động sự nghiệp khác   | 2.421,5                    | 2.421,5                       |                  |                   |                   |
| <b>B</b> | <b>Tổng số Chi</b>             | <b>4.455,204</b>           | <b>4.455,204</b>              | <b>1.217,060</b> | <b>3.180,928</b>  | <b>57,216</b>     |
| 1        | Lệ phí                         |                            |                               |                  |                   |                   |
| 2        | Thu hoạt động cung ứng dịch vụ | 2.205,277                  | 2.205,277                     |                  | 2.205,277         |                   |
| 3        | Thu hoạt động sự nghiệp        | 2.249,927                  | 2.249,927                     | 1.217,060        | 975,651           | 57,216            |

| Số TT | Nội dung                             | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                                      |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
|       | khác                                 |                            |                               |           |                   |                   |
| II    | Quyết toán chi ngân sách nhà nước    | 5.925,814                  | 5.925,814                     | 5.184,687 | 394,531           | 346,596           |
| A     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 2.893,139                  | 2.893,139                     | 2.485,142 | 61,401            | 346,596           |
| B     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.179,326                  | 1.179,326                     | 846,196   | 333,130           |                   |
| C     | Kinh phí cải cách tiền lương         | 1.853,349                  | 1.853,349                     | 1.853,349 |                   |                   |

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Hỗ trợ miễn giảm học phí năm học 2023-2024: 3 bé, kinh phí: 3.520.000 đồng

Hỗ trợ phí học tập năm học 2023-2024: 01 bé, kinh phí: 1.350.000 đồng

Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo năm học 2023-2024: 01 bé, kinh phí: 1.440.000 đồng

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Nhà trường thực hiện tốt công tác giáo dục tư tưởng chính trị, tập thể CB-GV-NV đoàn kết, thống nhất trong mọi hoạt động; tổ chức nội bộ nhà trường phối hợp chặt chẽ, nề nếp hoạt động tốt, hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

- Xây dựng tốt phong trào thi đua nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Nhà trường luôn hưởng ứng tích cực tất cả hội thi, phong trào thi đua do các cấp phát động.

- + 02 bé đạt giải Khuyến khích hội thi ‘Nét vẽ xanh cấp Quận’;
- + Đạt giải Nhì hội thi: cắm hoa Ủy ban nhân dân Phường 15 tổ chức;
- + 04 giáo viên được công nhận Giáo viên giỏi cấp Quận;
- + 06 giáo viên được bình chọn “Nhà giáo trẻ tiêu biểu” cấp Quận

+ 2 GV được khen thưởng Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh

+ 2 GV được khen thưởng phong trào dân vận khéo

+ Đạt giải khuyến khích Hội diễn văn nghệ chào mừng Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11.

+ 3 Đoàn viên đạt Đoàn viên ưu tú

+ Công đoàn đạt thành tích Hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ Nhận giấy khen thực hiện tốt phong trào nuôi heo đất gây quỹ học bổng Nguyễn Đức Cảnh.

- Tổ chức đa dạng các lễ hội, ngày hội, ..để quảng bá, cung cấp thông tin chi tiết, cũng như tạo điều kiện cho đội ngũ và cha mẹ học sinh trao đổi, nắm bắt, hiểu rõ về các hoạt động của nhà trường và chính sách mới.

- Đảm bảo cán bộ, giáo viên luôn cập nhật kiến thức, kỹ năng mới phù hợp với các chính sách và yêu cầu đổi mới.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; phòng, chống dịch bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.

- Cha mẹ học sinh tích cực hỗ trợ và phối hợp cùng nhà trường trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường Mầm non 15B./.

*Bình Thạnh, ngày 20 tháng 6 năm 2024*



**Trần Thị Hiền**